

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐẮK RƠ SA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019



Tháng 03 năm 2020

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkrosa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 từ trang 06 đến trang 37.

KHÁI QUÁT CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkrosa là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 5900189597 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp lần đầu ngày 06 tháng 01 năm 2006.

Trong quá trình hoạt động, Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ chín ngày 22 tháng 03 năm 2017 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp là 80.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính:

- Địa chỉ : Số 117 Lê Đại Hành, Phường Đồng Đa, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai
- Điện thoại : 02693.500.785
- Fax : 02693.828.781

Hoạt động chủ yếu của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 là sản xuất, truyền tải bán điện thương phẩm, cung cấp dịch vụ tư vấn quản lý, giám sát thi công xây dựng - thiết bị cơ điện.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Huỳnh Văn Khánh	Chủ tịch
Ông Bùi Văn Phát	Thành viên
Ông Nguyễn Công Thắng	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Hội	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Tuy	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Như Hoa	Trưởng ban kiểm soát
Ông Hồ Thành Công	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Bắc	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Đình Tuy	Tổng Giám đốc
---------------------	---------------

Kế toán trưởng của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 và đến ngày lập Báo cáo này là Bà Nguyễn Thị Minh Hồng.

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Đình Tuy.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY - Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính này. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Đình Tuy
Tổng Giám đốc

Gia Lai, ngày 10 tháng 03 năm 2020

Nguyễn Đình Tuy
TỔNG GIÁM ĐỐC

Số: 008 /2020/UHYHCM-BCKTĐL

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắkrôsa

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Đắkrôsa (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10/03/2020, trình bày từ trang 06 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Đắkrosa tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Lương Ngô Bảo Trân

Phó Giám đốc

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán
số: 1828-2018-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY - CHI NHÁNH TẠI TP HỒ CHÍ MINH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2020

Nguyễn Thị Tuyết Hoa

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán
số: 3558-2017-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2019 VND	Tại 01/01/2019 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		28.454.265.511	35.970.997.291
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	17.683.337.570	27.596.158.250
Tiền	111		24.745.399	504.932.782
Các khoản tương đương tiền	112		17.658.592.171	27.091.225.468
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.409.934.435	7.494.487.101
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	6.655.729.318	6.160.465.409
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	972.844.563	811.330.963
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	203.000.000	203.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	8.649.120.725	8.390.450.900
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(8.070.760.171)	(8.070.760.171)
Hàng tồn kho	140	10	1.743.903.624	693.784.966
Hàng tồn kho	141		1.743.903.624	693.784.966
Tài sản ngắn hạn khác	150		617.089.882	186.566.974
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	180.340.950	9.373.540
Thuế GTGT được khấu trừ	152		436.748.932	177.193.434
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		125.029.497.258	127.972.407.451
Các khoản phải thu dài hạn	210		203.000.000	406.000.000
Phải thu về cho vay dài hạn	215	8	203.000.000	406.000.000
Tài sản cố định	220		117.238.849.707	122.202.823.600
Tài sản cố định hữu hình	221	12	114.925.271.740	119.810.022.893
- Nguyên giá	222		227.127.096.028	218.753.133.372
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(112.201.824.288)	(98.943.110.479)
Tài sản cố định vô hình	227	13	2.313.577.967	2.392.800.707
- Nguyên giá	228		3.243.420.315	5.243.420.315
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(929.842.348)	(2.850.619.608)
Tài sản dở dang dài hạn	240		1.186.824.095	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	1.186.824.095	-
Đầu tư tài chính dài hạn	250		300.000.000	300.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	15	300.000.000	300.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		6.100.823.456	5.063.583.851
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	6.100.823.456	5.063.583.851
TỔNG TÀI SẢN	270		153.483.762.769	163.943.404.742

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 31/12/2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2019 VND	Tại 01/01/2019 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		29.777.782.045	37.520.332.492
Nợ ngắn hạn	310		14.777.782.045	18.810.344.692
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	3.393.912.651	3.414.525.345
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	700.000.000	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	971.438.416	2.651.597.100
Phải trả người lao động	314		4.011.998.186	3.483.348.326
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	153.481.391	171.830.836
Phải trả ngắn hạn khác	319	21	1.240.737.556	3.855.501.281
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	3.709.987.800	5.014.668.976
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		596.226.045	218.872.828
Nợ dài hạn	330		15.000.000.000	18.709.987.800
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	15.000.000.000	18.709.987.800
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		123.705.980.724	126.423.072.250
Vốn chủ sở hữu	410	22	123.705.980.724	126.423.072.250
Vốn góp của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		80.000.000.000	80.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		5.744.925.736	5.520.783.532
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		37.961.054.988	40.902.288.718
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		22.877.251.514	24.071.011.514
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		15.083.803.474	16.831.277.204
TỔNG NGUỒN VỐN	440		153.483.762.769	163.943.404.742

Gia Lai, ngày 10 tháng 03 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Minh Hồng

Nguyễn Thị Minh Hồng

Nguyễn Đình Tuy



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh		Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	56.802.157.108	57.084.327.940
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		56.802.157.108	57.084.327.940
Giá vốn hàng bán	11	24	30.702.854.909	29.123.665.442
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		26.099.302.199	27.960.662.498
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	1.070.792.573	793.861.239
Chi phí tài chính	22	26	2.200.091.812	2.657.139.721
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2.200.091.812	2.657.139.721
Chi phí bán hàng	25		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	7.948.809.053	7.163.365.774
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		17.021.193.907	18.934.018.242
Thu nhập khác	31		14.668.976	-
Chi phí khác	32		-	-
Lợi nhuận khác	40		14.668.976	-
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		17.035.862.883	18.934.018.242
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	1.016.196.739	1.103.876.038
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		16.019.666.144	17.830.142.204
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	1.885	2.028
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	31	1.885	2.028

Gia Lai, ngày 10 tháng 03 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Minh Hồng



Nguyễn Thị Minh Hồng




Nguyễn Đình Tuy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		17.035.862.883	18.934.018.242
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		13.337.936.549	12.916.527.005
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.070.792.573)	(793.861.239)
Chi phí lãi vay	06		2.200.091.812	2.657.139.721
Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		31.503.098.671	33.713.823.729
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(1.228.927.293)	(362.554.263)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(1.050.118.658)	(431.423.458)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(207.055.622)	1.227.743.153
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(1.208.207.015)	(1.055.192.891)
Tiền lãi vay đã trả	14		(2.218.441.257)	(2.689.990.497)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.245.262.635)	(786.060.233)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.165.644.453)	(2.282.059.172)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		23.179.441.738	27.334.286.369
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(9.560.786.751)	-
Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10.000.000.000)	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10.203.000.000	203.000.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.110.048.058	840.393.482
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(8.247.738.693)	1.043.393.482
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền trả nợ gốc vay	34		(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(19.844.523.725)	(16.414.558.940)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(24.844.523.725)	(21.414.558.940)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(9.912.820.680)	6.963.120.911
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5	27.596.158.250	20.633.037.339
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5	17.683.337.570	27.596.158.250

Gia Lai, ngày 10 tháng 03 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Minh Hồng

Nguyễn Thị Minh Hồng

Nguyễn Đình Tuy

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkrosa là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 5900189597 cấp lần đầu ngày 06/01/2006. Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ chín ngày 22/03/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp là 80.000.000.000 đồng, chia thành 8.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở giao dịch: 117 Lê Đại Hành, Phường Đồng Đa, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và thương mại.

1.3 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Đầu tư xây dựng thủy điện vừa và nhỏ, kinh doanh điện năng và phát triển nhà ở;
- Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, bưu điện, đường dây và trạm biến thế điện;
- Khai hoang phục hóa đồng ruộng;
- Khai thác chế biến khoáng sản;
- Đầu tư xây dựng công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp;
- Sản xuất kinh doanh, vật tư, phụ tùng thiết bị, vật liệu xây dựng, dịch vụ cho thuê và sửa chữa máy thi công;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Buôn bán máy móc, thiết bị điện vật liệu điện;
- Gia công lắp đặt thiết bị cơ khí thủy công;
- Lắp đặt thiết bị thủy điện.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là các hoạt động sản xuất truyền tải bán điện thương phẩm, cung cấp dịch vụ tư vấn quản lý, giám sát thi công xây dựng - thiết bị cơ điện. Theo đó, chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty quay vòng thường xuyên, liên tục trong năm.

1.5 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG NĂM KẾ TOÁN CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là các hoạt động sản xuất truyền tải bán điện thương phẩm, cung cấp dịch vụ tư vấn quản lý, giám sát thi công xây dựng - thiết bị cơ điện. Trong năm, Công ty đã hoàn thành việc xây dựng và đã bắt đầu có thu nhập từ công trình điện mặt trời.

1.6 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Công ty không có công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)**1.7 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018 của Công ty đã được kiểm toán.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**2.1 KỶ KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200"), và Thông tư 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") của Bộ Tài chính ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan để lập và trình bày các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH, VÀ THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các chính sách kế toán được Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 03 tháng. Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ vào kỳ hạn còn lại (không quá 12 tháng hay trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo) để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán đánh giá khả năng thu hồi để ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm hoặc thuyết minh trên Báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác gồm các khoản đầu tư vào vốn chủ sở hữu của đơn vị khác nhưng doanh nghiệp không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát, ảnh hưởng đáng kể (ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết) đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vốn vào đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**4.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Khi lập Báo cáo tài chính, Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

4.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

Giá xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại thời điểm 31/12/2019 là chi phí thực hiện dự án Thủy điện ĐăkBlé.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**4.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 20
Máy móc thiết bị	07 - 20
Phương tiện vận tải truyền dẫn	08 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất của Công ty và phần mềm kế toán. Quyền sử dụng đất được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với thời gian sử dụng đất. Phần mềm kế toán được phân bổ vào chi phí trong 05 năm.

4.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí bảo hiểm tài sản, chi phí thu gom vận chuyển chất thải, phí đường bộ và phí bảo hiểm sức khỏe cho nhân viên trong năm 2020 có thời hạn phân bổ không quá 12 tháng. Chi phí trả trước dài hạn là chi phí công cụ dụng cụ, các chi phí gia cố, sửa chữa, chi phí cấp phép khai thác nước mặt và chi phí khác được phân bổ từ trên 12 tháng đến 36 tháng.

4.9 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**4.10 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.11 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**4.11 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ (TIẾP)**

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

4.12 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty được hưởng một số ưu đãi về thuế suất và miễn giảm thuế theo quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính và được sửa đổi bởi Khoản 1 Điều 11 và Khoản 1 Điều 12 của Thông tư 96/2015/TT-BTC hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 và hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Ngoài ra đối với doanh thu từ điện mặt trời trên mái nhà có công suất lắp đặt không quá 50kw, Bộ Tài chính có công văn số 1534/BTC-CST ngày 31/01/2019 hướng dẫn chi tiết về chính sách ưu đãi. Cụ thể ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty như sau:

- Đối với Dự án Nhà máy Thủy điện Đăkrosa và Dự án điện mặt trời trên mái nhà có công suất lắp đặt không quá 50kw tại trụ sở nhà làm việc, Công ty được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời hạn 15 năm kể từ khi có doanh thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**4.13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (TIẾP)**

- Được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi có doanh thu.

Công ty có doanh thu nhà máy thủy điện từ năm 2007, nên được miễn thuế từ năm 2007 đến 2010, áp dụng thuế suất 10% từ năm 2011 đến năm 2021 và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm, từ năm 2011 đến 2019.

Công ty có doanh thu điện mặt trời trên mái nhà có công suất lắp đặt không quá 50kw tại trụ sở nhà làm việc từ năm 2019, nên được miễn thuế từ năm 2019 đến 2022, áp dụng thuế suất 10% từ năm 2019 đến năm 2033 và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm, từ năm 2023 đến 2031.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.14 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động theo lĩnh vực của Công ty bao gồm: doanh thu thủy điện nhà máy thủy điện Đăkrosa, doanh thu thủy điện nhà máy thủy điện Đăkrosa 2, doanh thu điện mặt trời tại nhà máy thủy điện Đăkrosa, doanh thu điện mặt trời tại trụ sở nhà làm việc và dịch vụ khác.

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, không có sự khác biệt về hoạt động kinh doanh của Công ty theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận, theo lĩnh vực kinh doanh của công ty. Báo cáo chính yếu, bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả.

4.15 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**4.15 BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)**

- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Theo đó, bên liên quan của Công ty là Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ, các Công ty con, Công ty liên kết do Công ty Cổ phần Thác Mơ đầu tư và chi phối, các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty và các Cổ đông Công ty nắm giữ phần vốn góp đáng kể.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 31/12/2019	Tại 01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	1.969.130	170.446.985
Tiền gửi ngân hàng	22.776.269	334.485.797
Các khoản tương đương tiền (*)	17.658.592.171	27.091.225.468
Cộng	17.683.337.570	27.596.158.250

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,0%/năm đến 5,5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

6.
PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Tại 31/12/2019		Tại 01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	6.655.729.318	-	6.160.465.409	-
- Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	6.343.070.124	-	5.684.041.318	-
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn khác	312.659.194	-	476.424.091	-
Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-	-	-
Phải thu của khách hàng là bên liên quan	6.343.070.124	-	5.903.742.409	-
- Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	6.343.070.124	-	5.684.041.318	-
- Công ty Cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên	-	-	219.701.091	-

7.
TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Tại 31/12/2019		Tại 01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	972.844.563	-	811.330.963	-
- Công ty Cổ phần Lilama 45.3	299.484.963	-	299.484.963	-
- CN Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam tại Đà Nẵng - Trung tâm Thí nghiệm điện	148.792.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank – CN Miền Trung	125.000.000	-	-	-
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	399.567.600	-	511.846.000	-
Trả trước cho người bán dài hạn	-	-	-	-
Trả trước cho người bán là bên liên quan	-	-	-	-

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Tại 31/12/2019		Tại 01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn	203.000.000	-	203.000.000	-
- Tổng Công ty Điện lực Miền Trung (*)	203.000.000	-	203.000.000	-
Phải thu về cho vay dài hạn	203.000.000	-	406.000.000	-
- Tổng Công ty Điện lực Miền Trung (*)	203.000.000	-	406.000.000	-
Phải thu về cho vay là bên liên quan	406.000.000	-	609.000.000	-
- Tổng Công ty Điện lực Miền Trung (*)	406.000.000	-	609.000.000	-

(*) Đây là số dư Công ty Cổ Phần Thủy Điện Đăkrosa cho Tổng Công ty Điện lực Miền Trung mượn tiền để thực hiện dự án đầu tư công trình “Chống quá tải đường dây 110KV Pleiku - Kon Tum” theo biên bản thỏa thuận ngày 14/06/2011, thời hạn mượn tiền đến năm 2022.

9. PHẢI THU KHÁC

	Tại 31/12/2019		Tại 01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	8.649.120.725	(8.070.760.171)	8.390.450.900	(8.070.760.171)
- Khoản phải thu không xác định được đối tượng (*)	8.070.760.171	(8.070.760.171)	8.070.760.171	(8.070.760.171)
- Tạm ứng	-	-	250.000.000	-
- Phải thu thuế TNCN của nhân viên	297.925.310	-	-	-
- Công ty Cổ phần Dầu tư Xây dựng Thủy điện Đức Tài	250.000.000	-	-	-
- Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	30.435.244	-	69.690.729	-
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	<u>8.649.120.725</u>	<u>(8.070.760.171)</u>	<u>8.390.450.900</u>	<u>(8.070.760.171)</u>

9. PHẢI THU KHÁC (TIẾP)

(*) Đây là các khoản công nợ phải thu đã tồn đọng từ trước giai đoạn cổ phần hóa (trước năm 1999) nhưng đến nay vẫn chưa thu hồi được. Công ty đã trích lập dự phòng 100% cho khoản công nợ này với giá trị 8.070.760.171 đồng.

10. HÀNG TỒN KHO

	Tại 31/12/2019		Tại 01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	210.372.727	-	210.372.727	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.533.530.897	-	483.412.239	-
Cộng	1.743.903.624	-	693.784.966	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại 31/12/2019	Tại 01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	180.340.950	9.373.540
- Chi phí thu gom và vận chuyển chất thải năm 2020	90.000.000	-
- Phí bảo hiểm sức khỏe cho CBCNV năm 2020	74.779.200	-
- Chi phí khác	15.561.750	9.373.540
Dài hạn	6.100.823.456	5.063.583.851
- Chi phí gia cố tường kênh	905.329.685	-
- Chi phí nạo vét lòng hồ, kênh xả, đá	630.203.109	743.078.738
- Chi phí xúc dọn lòng hồ	431.772.727	657.045.455
- Chi phí sửa chữa đập đầu mối	389.563.813	612.171.706
- Chi phí san lấp mặt bằng xung quanh nhà máy	364.050.000	-
- Chi phí lợp mái tôn tại nhà máy	332.356.734	-
- Chi phí sửa chữa chống thấm	337.803.031	261.363.637
- Chi phí thi công sửa chữa nhà làm việc	318.369.146	506.161.711
- Chi phí khác	2.391.375.211	2.283.762.604
Cộng	6.281.164.406	5.072.957.391

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2019	146.655.161.111	68.887.564.944	2.159.064.862	1.051.342.455	218.753.133.372
- Đầu tư XD CB hoàn thành	2.009.389.481	2.623.790.095	-	-	4.633.179.576
- Mua trong năm	-	2.027.610.000	-	1.713.173.080	3.740.783.080
Tại 31/12/2019	148.664.550.592	73.538.965.039	2.159.064.862	2.764.515.535	227.127.096.028
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2019	(65.973.114.318)	(31.771.031.430)	(681.004.047)	(517.960.684)	(98.943.110.479)
- Khấu hao trong năm	(8.689.497.873)	(4.243.052.308)	(172.860.012)	(153.303.616)	(13.258.713.809)
Tại 31/12/2019	(74.662.612.191)	(36.014.083.738)	(853.864.059)	(671.264.300)	(112.201.824.288)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2019	80.682.046.793	37.116.533.514	1.478.060.815	533.381.771	119.810.022.893
Tại 31/12/2019	74.001.938.401	37.524.881.301	1.305.200.803	2.093.251.235	114.925.271.740

Nguyên giá Tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 4.732.763.725 đồng.

Giá trị còn lại Tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/12/2019 là 26.765.477.750 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Thương hiệu Cosevco (**) VND	Phần mềm kế toán VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại 01/01/2019	3.174.220.315	2.000.000.000	69.200.000	5.243.420.315
- Giảm khác	-	(2.000.000.000)	-	(2.000.000.000)
Tại 31/12/2019	<u>3.174.220.315</u>	<u>-</u>	<u>69.200.000</u>	<u>3.243.420.315</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
Tại 01/01/2019	(781.419.608)	(2.000.000.000)	(69.200.000)	(2.850.619.608)
- Khấu hao trong năm	(79.222.740)	-	-	(79.222.740)
- Giảm khác	-	2.000.000.000	-	2.000.000.000
Tại 31/12/2019	<u>(860.642.348)</u>	<u>-</u>	<u>(69.200.000)</u>	<u>(929.842.348)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2019	<u>2.392.800.707</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>2.392.800.707</u>
Tại 31/12/2019	<u>2.313.577.967</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>2.313.577.967</u>

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 69.200.000 đồng.

(*) Giá trị quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất thửa 34 tại 117 Lê Đại Hành, Phường Đồng Đa, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai. Thời hạn sử dụng đất đối với đất trồng cây lâu năm, đất thương mại, dịch vụ là đến năm 2043. Thời hạn sử dụng đất đối với đất cơ sở sản xuất kinh doanh là đến ngày 03/04/2058.
- Quyền sử dụng đất tại Xã Ngọc Tú - Xã Đăk Trăm - Huyện Đăk Tô - Tỉnh Kon Tum. Thời hạn sử dụng đất đến 16/10/2057.
- Quyền sử dụng đất tại Thôn Đăk Chờ - Huyện Đăk Tô - Tỉnh Kon Tum. Thời hạn sử dụng đất đến 13/10/2040.
- Quyền sử dụng đất tại Thôn 6 - Xã Kon Đào - Huyện Đăk Tô - Tỉnh Kon Tum. Thời hạn sử dụng đất đến 13/10/2040.

(**) Theo Nghị quyết số 01/NQ-DHPC-ĐHĐCĐ ngày 26/06/2015, Tổng Công ty Miền Trung - Công ty Cổ phần đã nộp bổ sung 2 tỷ đồng cho phần vốn không bằng tiền thương hiệu Cosevco trong năm 2018. Theo đó, căn cứ theo Quyết định của Hội đồng Quản trị Công ty tháng 05/2019, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt giảm tài sản cố định vô hình là giá trị thương hiệu Cosevco tương ứng với giá trị vốn góp bổ sung bằng tiền của Tổng Công ty Miền Trung - Công ty Cổ phần.

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	Tại 31/12/2019 VND	Tại 01/01/2019 VND
Nâng cấp đường dây 22KV	1.186.824.095	-
Cộng	<u>1.186.824.095</u>	<u>-</u>

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Tại 31/12/2019		Tại 01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	300.000.000	-	300.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	300.000.000	-	300.000.000	-
- Công ty Cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên (*)	300.000.000	-	300.000.000	-

(*) Là khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên để đầu tư dự án Thủy điện Đại Nga với tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết là 0,22%.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Tại 31/12/2019		Tại 01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	3.393.912.651	3.393.912.651	3.414.525.345	3.414.525.345
- Chi nhánh Miền Trung - Công ty 789 BQP	1.102.139.189	1.102.139.189	1.102.139.189	1.102.139.189
- Công ty TNHH Điện cơ Đặc chủng Thái Hòa Giang Tây Trung Quốc	435.196.500	435.196.500	435.196.500	435.196.500
- Công ty TNHH Điện cơ Côn Minh - Vân Nam Trung Quốc	977.579.771	977.579.771	977.579.771	977.579.771
- Phải trả nhà cung cấp ngắn hạn khác	878.997.191	878.997.191	899.609.885	899.609.885
Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

Các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn	700.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thủy điện Đức Tài	700.000.000
Các khoản người mua trả tiền trước dài hạn	-
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

	Tại 01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Tại 31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	951.337.093	4.480.052.819	5.240.294.438	191.095.474
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	541.480.678	1.016.196.739	1.245.262.635	312.414.782
- Thuế thu nhập cá nhân	34.752.241	813.050.347	824.568.588	23.234.000
- Thuế tài nguyên	621.219.002	3.970.843.278	4.340.071.748	251.990.532
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	162.000	162.000	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	502.808.086	2.186.904.874	2.497.009.332	192.703.628
Cộng	2.651.597.100	12.467.210.057	14.147.368.741	971.438.416

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Tại 31/12/2019		Trong năm		Tại 01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ (VND)	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ (VND)
Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	3.709.987.800	3.709.987.800	3.709.987.800	5.014.668.976	5.014.668.976	5.014.668.976
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Gia Lai (*)	709.987.800	709.987.800	709.987.800	2.014.668.976	2.014.668.976	2.014.668.976
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bình Phước (**)	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	15.000.000.000	15.000.000.000	-	3.709.987.800	18.709.987.800	18.709.987.800
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Gia Lai (*)	-	-	-	709.987.800	709.987.800	709.987.800
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bình Phước (**)	15.000.000.000	15.000.000.000	-	3.000.000.000	18.000.000.000	18.000.000.000
Cộng	18.709.987.800	18.709.987.800	3.709.987.800	8.724.656.776	23.724.656.776	23.724.656.776

(*) Là khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Tỉnh Gia Lai theo Hợp đồng tín dụng số 1111/HĐTD ngày 08/06/2016 mục đích vay để phục vụ sản xuất kinh doanh Nhà máy Thủy điện Đăkrosa (mua vật tư, thiết bị, sửa chữa lớn công trình...). Số tiền cho vay tối đa là 10.000.000.000 đồng. Thời hạn cho vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 9,13%/năm và được điều chỉnh 3 tháng/ lần hoặc khi có biến động về lãi suất.

Tài sản đảm bảo của hợp đồng vay này là nguồn thu bán điện của Nhà máy Thủy điện Đăkrosa.

(**) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước theo Hợp đồng tín dụng 14570015/2014-HĐTDDDA/NHCT504-DAKROSA ngày 29/10/2014, mục đích vay để thanh toán khoản vay đầu tư nhà máy thủy điện Đăkrosa 2. Thời hạn vay của hợp đồng là 10 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay là lãi suất được ghi trên giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 9,5%/năm và chỉ có giá trị tính lãi cho kỳ đầu tiên đối với những khoản giải ngân phát sinh tại ngày ký hợp đồng.

Tài sản đảm bảo của hợp đồng vay này là tài sản hình thành từ nguồn vốn vay, vốn tự có (toàn bộ giá trị công trình thủy điện Đăkrosa 2) và cầm cố nguồn thu bán điện hình thành trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại 31/12/2019 VND	Tại 01/01/2019 VND
Ngắn hạn	153.481.391	171.830.836
- Chi phí lãi vay phải trả ngân hàng	153.481.391	171.830.836
Dài hạn	-	-
Cộng	153.481.391	171.830.836

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	Tại 31/12/2019 VND	Tại 01/01/2019 VND
Ngắn hạn	1.240.737.556	3.855.501.281
- Cổ tức phải trả cổ đông	1.204.737.556	1.855.501.281
- Tổng Công ty Miền Trung - Công ty Cổ phần	-	2.000.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	36.000.000	-
Dài hạn	-	-
Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU**22.1 CHI TIẾT VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Chủ sở hữu	Tại 31/12/2019		Tại 01/01/2019	
	Tỷ lệ	Giá trị (VND)	Tỷ lệ	Giá trị (VND)
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	61,17%	48.934.430.000	61,17%	48.934.430.000
Các cổ đông khác	38,83%	31.065.570.000	38,83%	31.065.570.000
Cộng	100%	80.000.000.000	100%	80.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**22.2 BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại 01/01/2018	80.000.000.000	4.989.676.379	40.980.145.667	125.969.822.046
- Lợi nhuận trong năm	-	-	17.830.142.204	17.830.142.204
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2017	-	-	(378.027.000)	(378.027.000)
- Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2018	-	-	(998.865.000)	(998.865.000)
- Trích quỹ đầu tư phát triển năm 2017	-	531.107.153	(531.107.153)	-
- Chi trả cổ tức năm 2017	-	-	(16.000.000.000)	(16.000.000.000)
Tại 31/12/2018	80.000.000.000	5.520.783.532	40.902.288.718	126.423.072.250
Tại 01/01/2019	80.000.000.000	5.520.783.532	40.902.288.718	126.423.072.250
- Tăng vốn trong năm (1a)	2.000.000.000	-	-	2.000.000.000
- Giảm vốn trong năm (1b) (2.000.000.000)	-	-	-	(2.000.000.000)
- Giảm khấu hao thương hiệu (1c)	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
- Lợi nhuận trong năm	-	-	16.019.666.144	16.019.666.144
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2018 (2)	-	-	(607.135.000)	(607.135.000)
- Trích quỹ đầu tư phát triển năm 2018 (2)	-	224.142.204	(224.142.204)	-
- Chi trả cổ tức năm 2018 (2)	-	-	(20.000.000.000)	(20.000.000.000)
- Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2019 (3)	-	-	(935.862.670)	(935.862.670)
- Tăng khác (4)	-	-	806.240.000	806.240.000
Tại 31/12/2019	80.000.000.000	5.744.925.736	37.961.054.988	123.705.980.724

(1a) Theo Điều 7 Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Công ty số 01/NQ-DHPC-ĐHĐCĐ ngày 26/06/2015 về việc bổ sung vốn không bằng tiền thương hiệu Cosevco của Tổng Công ty Miền Trung - Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là Tổng Công ty), Tổng Công ty đã nộp tiền bổ sung 2 tỷ đồng, thay cho phần vốn không bằng tiền thương hiệu Cosevco nêu trên.

(1b) Theo đó, trong năm Công ty đã ghi giảm vốn góp không bằng tiền tương ứng ghi giảm tài sản cố định vô hình thương hiệu Cosevco.

(1c) Đồng thời, Công ty ghi tăng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước tương ứng với chi phí khấu hao giá trị thương hiệu Cosevco từ những năm về trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**22.2 BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**

(2) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2018 và trích lập các quỹ căn cứ theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông số 02/NQ-DHPC-ĐHĐCĐ ngày 16/05/2019.

(3) Công ty tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2019 căn cứ theo Nghị quyết số 08/NQ-DHPC-HĐQT ngày 06/12/2019 của Hội đồng Quản trị về việc phê duyệt tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2019 và Quyết định số 347/QĐ-DHPC ngày 06/12/2019.

(4) Công ty đã ghi tăng lợi nhuận sau thuế tương ứng phần cổ tức năm 2012 không phải trả theo Quyết định số 350/QĐ-DHPC ngày 10/12/2019.

22.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	80.000.000.000	80.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	2.000.000.000	-
- Vốn góp giảm trong năm	2.000.000.000	-
- Vốn góp cuối năm	80.000.000.000	80.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phân phối	20.000.000.000	16.000.000.000

22.4 CỔ PHIẾU

	Tại 31/12/2019 Cổ phiếu	Tại 01/01/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.000.000	8.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.000.000	8.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

23. DOANH THU BÁN HÀNG

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	56.802.157.108	57.084.327.940
- Doanh thu bán điện từ thủy điện	56.437.908.782	57.084.327.940
- Doanh thu bán điện từ điện mặt trời	181.432.680	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	182.815.646	-
Doanh thu với các bên liên quan	56.620.724.428	57.084.327.940
- Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	56.437.908.782	57.084.327.940
- Công ty Cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên	182.815.646	-

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn bán điện từ thủy điện	30.190.410.051	29.123.665.442
Giá vốn bán điện từ điện mặt trời	137.032.865	-
Giá vốn cung cấp dịch vụ	375.411.993	-
Cộng	30.702.854.909	29.123.665.442

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.055.792.573	757.861.239
Cổ tức, lợi nhuận được chia	15.000.000	36.000.000
Cộng	1.070.792.573	793.861.239

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí lãi vay	2.200.091.812	2.657.139.721
Cộng	2.200.091.812	2.657.139.721

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.948.809.053	7.163.365.774
- Chi phí nhân viên quản lý	3.470.282.165	3.445.606.210
- Chi phí bằng tiền khác	2.521.131.130	2.059.007.014
- Chi phí khác	1.957.395.758	1.658.752.550
Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-

28. CHI PHÍ THEO YẾU TỐ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nhân công	8.914.631.321	8.297.875.757
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.082.227.096	2.093.434.389
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.337.936.549	12.916.527.005
Thuế tài nguyên, phí dịch vụ môi trường rừng, phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	6.127.689.574	6.354.395.786
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.039.876.850	2.872.609.096
Chi phí bằng tiền khác	4.199.421.230	3.752.189.183
Cộng	39.701.782.620	36.287.031.216

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	17.035.862.883	18.934.018.242
Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế	622.541.426	466.446.128
Các khoản điều chỉnh tăng	622.541.426	466.446.128
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	17.851.000.656	19.400.464.370
- Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh chịu thuế suất 10%	17.448.903.882	18.508.112.244
- Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh chịu thuế suất 20%	402.096.774	892.352.126
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	1.825.309.744	2.029.281.650
- Chi phí thuế TNDN từ hoạt động sản xuất kinh doanh chịu thuế suất 10%	1.744.890.388	1.850.811.225
- Chi phí thuế TNDN từ hoạt động sản xuất kinh doanh chịu thuế suất 20%	80.419.356	178.470.425
Thu bổ sung thuế TNDN các năm trước	63.911.920	-
Chi phí thuế TNDN được miễn giảm	(873.024.925)	(925.405.612)
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.016.196.739	1.103.876.038

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	16.019.666.144	17.830.142.204
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(935.862.670)	(1.606.000.000)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	8.000.000	8.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	1.885	2.028

(*) Theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu đã trừ quỹ khen thưởng phúc lợi tạm trích năm 2018 căn cứ theo Quyết định phê duyệt số 12/QĐ-DHPC với giá trị là 998.865.000 đồng. Trong năm 2019, căn cứ theo phương án phân phối lợi nhuận năm 2018 trong Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông số 02/NQ-DHPC-ĐHĐCĐ ngày 16/05/2019, số trích quỹ khen thưởng phúc lợi là 1.606.000.000 đồng. Do đó, Công ty đã điều chỉnh lại số liệu so sánh năm 2018 khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Số tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2019 được căn cứ theo Nghị quyết số 08/NQ-DHPC-HĐQT ngày 06/12/2019 của Hội đồng Quản trị về việc phê duyệt tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2019 và Quyết định số 347/QĐ-DHPC ngày 06/12/2019 của Tổng Giám đốc.

31. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	16.019.666.144	17.830.142.204
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(935.862.670)	(1.606.000.000)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm (CP)	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/CP)	1.885	2.028

(*) Theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán, lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu đã trừ quỹ khen thưởng phúc lợi tạm trích năm 2018 căn cứ theo Quyết định phê duyệt số 12/QĐ-DHPC với giá trị là 998.865.000 đồng. Trong năm 2019, căn cứ theo phương án phân phối lợi nhuận năm 2018 trong Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông số 02/NQ-DHPC-ĐHĐCĐ ngày 16/05/2019, số trích quỹ khen thưởng phúc lợi là 1.606.000.000 đồng. Do đó, Công ty đã điều chỉnh lại số liệu so sánh năm 2018 khi tính lãi suy giảm trên cổ phiếu.

Số tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2019 được căn cứ theo Nghị quyết số 08/NQ-DHPC-HĐQT ngày 06/12/2019 của Hội đồng Quản trị về việc phê duyệt tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2019 và Quyết định số 347/QĐ-DHPC ngày 06/12/2019 của Tổng Giám đốc.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực:

Năm 2019

	Nhà máy thủy điện Đăkrosa		Nhà máy thủy điện Đăkrosa 2		Điện mặt trời tại NMTĐ Đăkrosa		Điện mặt trời tại trụ sở làm việc		Dịch vụ		Khác		Cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	43.163.750.632	13.274.158.150	143.857.208		37.575.472		182.815.646		-		-		56.802.157.108	
Giá vốn hàng bán	(20.746.761.759)	(9.443.648.292)	(102.356.045)		(34.676.820)		(375.411.993)		-		-		(30.702.854.909)	
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.416.988.873	3.830.509.858	41.501.163		2.898.652		(192.596.347)		-		-		26.099.302.199	
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(6.079.254.515)	(1.869.554.538)	-		-		-		-		-		(7.948.809.053)	
Doanh thu hoạt động tài chính	818.942.881	251.849.692	-		-		-		-		-		1.070.792.573	
Chi phí tài chính	(152.074.352)	(2.048.017.460)	-		-		-		-		-		(2.200.091.812)	
Thu nhập khác	-	-	-		-		-		-		-		14.668.976	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	17.004.602.887	164.787.552	41.501.163		2.898.652		(192.596.347)		14.668.976		17.035.862.883			
Điều chỉnh tăng lợi nhuận tính thuế	444.300.996	178.240.430	-		-		-		-		-		622.541.426	
Tổng lợi nhuận tính thuế	17.448.903.883	343.027.982	41.501.163		2.898.652		(192.596.347)		14.668.976		17.658.404.309			
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	10%	20%	20%		10%		20%		20%		20%			
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(1.744.890.388)	(68.605.597)	(8.300.233)		(289.865)		-		(2.933.795)		(1.825.019.878)			
Thu bổ sung thuế TNDN các năm trước	-	-	-		-		-		(63.911.920)		(63.911.920)			
Thuế TNDN được miễn giảm	872.445.194	-	-		289.865		-		-		872.735.059			
Tổng chi phí thuế TNDN	(872.445.194)	(68.605.597)	(8.300.233)		-		-		(66.845.715)		(1.016.196.739)			
Lợi nhuận sau thuế TNDN	16.132.157.693	96.181.955	33.200.930		2.898.652		(192.596.347)		(52.176.739)		16.019.666.144			
Tổng Tài sản													153.483.762.769	
Tổng Nợ phải trả													29.777.782.045	

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực (tiếp):

Năm 2018

[illegible]

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

33. THÔNG TIN KHÁC**33.1 NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG, KHOẢN CAM KẾT**

Không có khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

33.2 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Công ty không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 kèm theo.

33.3 THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

33.4 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, các giao dịch và số dư của Công ty với các bên liên quan cụ thể như sau:

<u>Giao dịch với các bên liên quan</u>	<u>Năm 2019</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2018</u> <u>VND</u>
Doanh thu với bên liên quan	56.620.724.428	57.084.327.940
- Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	56.437.908.782	57.084.327.940
- Công ty Cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên	182.815.646	-
Mua hàng hóa, dịch vụ từ bên liên quan	120.461.538	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	120.461.538	-
Cổ tức đã trả cho bên liên quan	12.233.607.500	9.786.886.000
- Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	12.233.607.500	9.786.886.000
Cổ tức được chi trả từ bên liên quan	15.000.000	36.000.000
- Công ty Cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên	15.000.000	36.000.000
Khoản phải thu về cho vay đã được trả	203.000.000	203.000.000
- Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	203.000.000	203.000.000
 <u>Số dư với các bên liên quan</u>	 <u>Tại 31/12/2019</u> <u>VND</u>	 <u>Tại 01/01/2019</u> <u>VND</u>
Phải thu khách hàng	6.343.070.124	5.903.742.409
- Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	6.343.070.124	5.684.041.318
- Công ty Cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên	-	219.701.091
Phải thu về cho vay	406.000.000	609.000.000
- Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	406.000.000	609.000.000
Phải trả khác	-	2.000.000.000
- Tổng Công ty Miền Trung - Công ty Cổ phần	-	2.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

33. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**33.4 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)**

<u>Thu nhập của HĐQT, BKS và Ban TGD</u>	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
- Thù lao HĐQT và BKS	516.825.185	436.600.000
- Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	647.845.979	546.847.474
Cộng	1.164.671.164	983.447.474

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018 của Công ty đã được kiểm toán.

Gia Lai, ngày 10 tháng 03 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Minh Hồng

Nguyễn Thị Minh Hồng

Nguyễn Đình Tuy